

Số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục Cảnh sát ĐKQLCư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 07/11/2016, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Ông Phan Thanh Nam - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Chứng minh thư nhân dân: 013564385 do Công an Hà Nội cấp ngày 25/06/2012, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc Hồ sơ dự thầu các dịch vụ chuyên ngành tài chính;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng hoặc thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ chuyên ngành tài chính;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Biên bản hoặc Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Ông Phan Thanh Nam** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

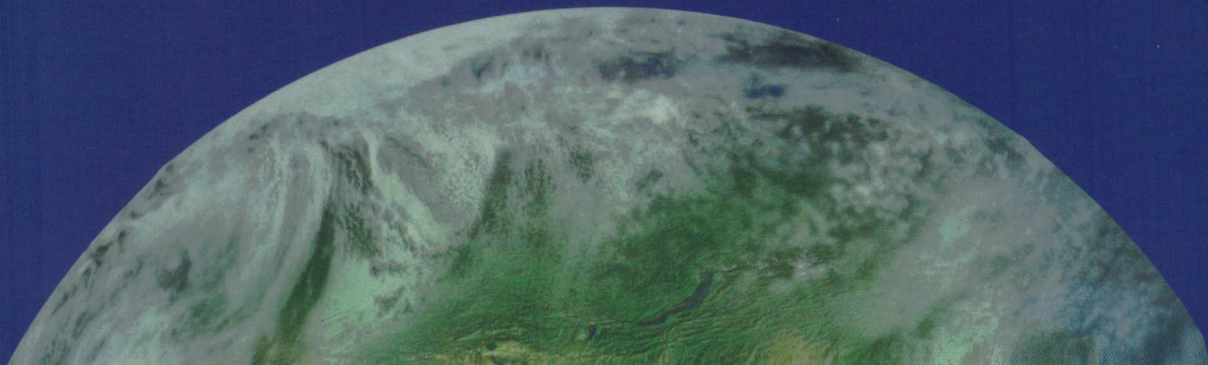
Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Giấy Ủy quyền này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 03 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Phan Thanh Nam****ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT****Nguyễn Phú Hà**



EPA VIETNAM

Qualified Services
with Global Understanding
and Vision





A member of **MOORE STEPHENS**
INTERNATIONAL LIMITED *Members in principal cities throughout the world*

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Long Xuyên - Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601604590, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Vốn điều lệ là 198.930.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG URBAN ENVIROMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: CTY CP MTĐT AG

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn OTC. Mã cổ phiếu: AGE

Trụ sở chính: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch
Ông Đặng Anh Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Lạc	Thành viên
Ông Trần Hữu Bình	Thành viên
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/6/2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số: 645/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 16/03/2019 có ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần ngày 01/10/2018. Tuy nhiên, đến ngày phát hành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện lập hồ sơ để quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo quy định của Nghị định 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn Điều lệ thành Công ty cổ phần.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		110.501.498.816	120.774.055.722
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33.809.713.620	56.375.209.490
1. Tiền	111		8.809.713.620	6.375.209.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	50.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		416.688.219	400.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	416.688.219	400.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.475.990.732	49.748.246.921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	55.475.419.443	48.429.356.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.497.308.969	2.530.102.769
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.215.999.823	399.992.552
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.712.737.503)	(1.611.205.375)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	18.729.761.477	14.141.700.260
1. Hàng tồn kho	141		18.729.761.477	14.141.700.260
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		69.344.768	108.899.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	69.344.768	108.899.051
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		249.875.880.312	142.918.722.051
I Các khoản phải thu dài hạn	210		94.434.300	94.434.300
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	94.434.300	94.434.300
II Tài sản cố định	220		120.684.722.487	114.344.037.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	107.780.139.741	102.513.973.468
- Nguyên giá	222		168.962.472.302	155.678.491.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.182.332.561)	(53.164.518.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	12.904.582.746	11.830.063.619
- Nguyên giá	228		13.015.119.234	11.904.563.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.536.488)	(74.499.990)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115.525.015.849	11.904.337.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	115.525.015.849	11.904.337.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		13.571.707.676	16.575.913.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	13.571.707.676	16.575.913.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		360.377.379.128	263.692.777.773

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B01a- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		46.457.210.543	61.638.510.020
I- Nợ ngắn hạn	310		46.457.210.543	61.638.510.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.228.037.480	1.700.407.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		647.597.282	943.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.349.296.356	4.907.671.654
4. Phải trả người lao động	314		11.533.571.657	19.813.117.140
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	118.405.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	87.558.875	26.267.662
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	27.923.314.788	30.050.638.312
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.569.429.105	5.139.463.724
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		313.920.168.585	202.054.267.753
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	313.920.168.585	202.054.267.753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198.930.000.000	198.930.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		198.930.000.000	198.930.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.100.715.292	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.125.921.858	3.124.267.753
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		679.035.749	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		1.446.886.109	3.124.267.753
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		111.763.531.435	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		360.377.379.128	263.692.777.773

Người lập



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	86.481.910.655	46.960.637.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	86.481.910.655	46.960.637.878
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	71.553.536.091	38.311.683.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.928.374.564	8.648.954.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	865.880.526	817.698.081
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	7.622.681.980	5.427.128.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8.171.573.110	4.039.524.385
11. Thu nhập khác	31	5.21	47.792.303	46.871.767
12. Chi phí khác	32	5.21	6.339.000	72.132.637
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		41.453.303	(25.260.870)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.213.026.413	4.014.263.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1.105.791.016	889.995.762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.107.235.397	3.124.267.753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	109	53

Người lập



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2019
 Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.213.026.413	4.014.263.515
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.053.851.044	3.905.511.260
- Các khoản dự phòng	03	101.532.128	1.611.205.375
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(882.568.745)	(813.300.461)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	15.485.840.840	8.717.679.689
- Biến động các khoản phải thu	09	(7.829.275.939)	3.694.131.063
- Biến động hàng tồn kho	10	(4.588.061.217)	(3.091.319.578)
- Biến động các khoản phải trả	11	(11.621.055.874)	(5.730.498.140)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	3.043.760.122	1.562.329.333
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.096.000.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.574.900.619)	(480.415.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.179.692.687)	4.671.907.367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.251.683.709)	(10.836.318.556)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	865.880.526	679.150.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.385.803.183)	(10.157.167.685)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(22.565.495.870)	(5.485.260.318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.375.209.490	61.860.469.808
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	33.809.713.620	56.375.209.490

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thúy

Võ Thị Ngọc Bích

Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09 a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601604590, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG URBAN ENVIROMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: CTY CP MTĐT AN GIANG

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn OTC. Mã cổ phiếu: AGE

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	19.471.800	194.718.000.000	97,883%
Các cổ đông khác	421.200	4.212.000.000	2,117%
Tổng	19.893.000	198.930.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 742 người (tại 31 tháng 12 năm 2018: 680 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Quét rác đường phố, vỉa hè;
- Dịch vụ quản lý khai thông hệ thống nước thải, xử lý nước thải;
- Rút hầm cầu, hầm lắng;
- Dịch vụ cung cấp vận chuyển đồ, lau dọn vệ sinh cho các tổ chức, cá nhân;
- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn, chất thải y tế;
- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải;
- Đầu tư xây dựng hoa viên nghĩa trang và các dự án khác;
- Thi công xây dựng công trình nông thôn, công nông thôn, công cộng;
- Xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp;
- Tái chế phế liệu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Mua bán cây xanh, hoa kiểng các loại;
- Sản xuất gạch lót vỉa hè;
- Sản xuất xe rác kéo tay;
- Sản xuất thùng rác;
- Mua bán gạch lót vỉa hè;
- Sản xuất và thi công khung thép, các cấu kiện thép của công trình hạ tầng, công nghiệp, dân dụng, khung tiền chế, cửa các loại và các cấu kiện thép khác;
- Thi công trang trí nội thất, ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt, thi công điện dân dụng, công nghiệp, chiếu sáng công cộng, hạ tầng hạ thế;
- Sửa chữa và cải tạo xe ô tô, xe chuyên dụng và các loại xe thô sơ khác;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thiết kế làm mới thùng, khung xe chuyên dụng và ô tô các loại;
- Sản xuất xe rác kéo tay, khung xe các loại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp;
- Dịch vụ quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố;
- Dịch vụ quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng;
- Dịch vụ duy tu, sửa chữa các công trình thoát nước via hè, cầu đường, sơn vạch kẻ đường;
- Mua bán phế liệu (ngoại trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán thùng rác và xe rác kéo tay;
- Trồng cây cảnh lâu năm và các cây lâu năm khác;
- Trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh các loại;
- Trồng hoa hàng năm;
- Trồng và cắt tỉa tạo hình hoa kiểng các loại;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Cung cấp dịch vụ công ích và bán thành phẩm công trình

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
Đơn vị trực thuộc	
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tri Tôn	Số 01, Nguyễn Huệ, khóm 4, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Phú Tân	Số 109, ấp Thượng 2, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc	Số 269, Hoàng Diệu, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tân Châu	Số 21, Lê Thị Riêng, khóm Long Thạnh C, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Thành	Ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Thoại Sơn	Đường Nguyễn Huệ, ấp Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị An Phú	Số 2729, tổ 30, ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tịnh Biên	Khóm Hòa Hưng, thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Chợ Mới	Đường Tỉnh lộ 942, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Phú	Số 044, Hai Bà Trưng, ấp Bình Hòa, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 03/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

+ Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

+ Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Giá trị lợi thế kinh doanh này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hồ chôn lấp rác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	06 – 13

Tài sản cố định vô hình**c. Nguyên tắc kế toán**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

d. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
	Số năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài
Phần mềm máy tính	05

Không khấu hao

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.319.141.822	633.356.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.490.571.798	5.741.852.821
Tương đương tiền	25.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	33.809.713.620	56.375.209.490

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi cho kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh An Giang, theo hợp đồng tín dụng số 2809-01/HĐTĐ-VCCB-CNAG ngày 02/5/2019. Lãi suất 7,15%/năm.

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55.475.419.443	48.429.356.975
Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	15.054.093.214	18.945.453.410
Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	10.199.000.000	14.024.000.000
Phải thu khách của Xí nghiệp Châu Đốc	7.011.998.977	-
Các đối tượng còn lại	23.210.327.252	15.459.903.565
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	55.475.419.443	48.429.356.975

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.4 Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.215.999.823	-	399.992.552	-
Ký quỹ ký cược	-	-	47.000.000	-
Tạm ứng	-	-	59.000.000	-
Lãi dự thu	103.600.219	-	134.149.590	-
Các khoản chi hộ tiền điện công lộ	1.112.399.604	-	159.842.962	-
b) Dài hạn	94.434.300	-	94.434.300	-
- Ký cược, ký quỹ	94.434.300	-	94.434.300	-
Cộng	1.310.434.123	-	494.426.852	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phòng tài chính kế hoạch Long Xuyên - Phải thu tiền bán hàng	1.216.560.329	-	1.216.560.329	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	501.922.055	5.744.881	534.922.055	140.277.009
Cộng	1.718.482.384	5.744.881	1.751.482.384	140.277.009
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		1.712.737.503		1.611.205.375
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6-dưới 1 năm	Quá hạn 1-dưới 2 năm	Quá hạn 2-dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phòng tài chính kế hoạch Long Xuyên - Phải thu tiền bán hàng				1.216.560.329
Khách hàng khác	-	-	-	501.922.055

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	369.090.788	-	484.062.922	-
Công cụ, dụng cụ	1.760.000	-	11.838.327	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.342.557.805	-	13.629.446.127	-
Thành phẩm	16.352.884	-	16.352.884	-
Cộng	18.729.761.477	-	14.141.700.260	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	69.344.768	108.899.051
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.795.434	104.854.050
Chi phí thuê giữ đất	6.549.334	4.045.001
b) Dài hạn	13.571.707.676	16.575.913.515
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.062.730.637	1.520.655.812
Chi phí xây dựng hồ chôn lấp rác	9.628.490.073	11.793.827.230
Giá trị lợi thuế kinh doanh	2.517.436.002	3.076.866.222
Chi phí sửa chữa tài sản	363.050.964	184.564.251
Cộng	13.641.052.444	16.684.812.566



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	40.272.436.328	977.688.637	113.953.652.700	48.181.818	426.532.000	155.678.491.483
Tăng trong kỳ	3.427.033.623	8.518.275.469	1.400.306.727	-	-	13.345.615.819
Mua trong kỳ	-	-	1.400.306.727	-	-	1.400.306.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.427.033.623	8.518.275.469	-	-	-	11.945.309.092
Giảm trong kỳ	61.635.000	-	-	-	-	61.635.000
Giảm do quyết toán giảm	61.635.000	-	-	-	-	61.635.000
Số dư tại 30/06/2019	43.637.834.951	9.495.964.106	115.353.959.427	48.181.818	426.532.000	168.962.472.302
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	12.005.977.042	231.699.539	40.757.899.984	10.042.353	158.899.097	53.164.518.015
Tăng trong kỳ	1.463.580.491	148.963.372	6.377.425.583	4.818.180	23.026.920	8.017.814.546
Khấu hao trong kỳ	1.463.580.491	148.963.372	6.377.425.583	4.818.180	23.026.920	8.017.814.546
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	13.469.557.533	380.662.911	47.135.325.567	14.860.533	181.926.017	61.182.332.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	28.266.459.286	745.989.098	73.195.752.716	38.139.465	267.632.903	102.513.973.468
Tại ngày 30/06/2019	30.168.277.418	9.115.301.195	68.218.633.860	33.321.285	244.605.983	107.780.139.741

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 30/06/2019 là 0 đồng (tại 31/12/2018 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	11.791.563.609	113.000.000	11.904.563.609
Tăng trong kỳ	795.705.625	314.850.000	1.110.555.625
Mua trong kỳ	795.705.625	314.850.000	1.110.555.625
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	12.587.269.234	427.850.000	13.015.119.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	-	74.499.990	74.499.990
Tăng trong kỳ	-	36.036.498	36.036.498
Khấu hao trong kỳ	-	36.036.498	36.036.498
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	-	110.536.488	110.536.488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	11.791.563.609	38.500.010	11.830.063.619
Tại 30/06/2019	12.587.269.234	317.313.512	12.904.582.746

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Chi mua sắm	136.500.000	-
Phần mềm nhân sự	136.500.000	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	115.261.249.699	11.904.337.149
Công trình nhà máy xử lý chất thải rắn - huyện Thoại Sơn	-	8.807.492.728
Khu Liên Hợp Châu Thành (Cụm Long Xuyên)	354.379.639	354.379.639
Lò đốt rác thải sinh hoạt xã Vĩnh Gia - huyện Tri Tôn	543.273.948	541.703.148
Bãi chôn lấp rác thải - huyện Bình Hòa	13.273.636	13.273.636
Nhà máy xử lý chất thải rắn - huyện Chợ Mới	394.841.635	394.841.635
Cải tạo chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác kênh 1 - thành phố Châu Đốc	2.169.389.406	1.770.086.363
Kéo mới đường dây hạ thế khu liên hợp xử lý rác chất thải rắn - huyện Phú Tân	22.560.000	22.560.000
Dự án xử lý triệt để môi trường bãi rác - xã Bình Đức	35.413.348.572	-
Công trình cải tạo, chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác kênh 10, ô số 1 phần phủ đỉnh (kênh 10, TP Châu Đốc)	2.822.076.000	-
Dự án hạ tầng khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên (giai đoạn 1)	73.528.106.863	-
c) Chi sửa chữa	127.266.150	-
Xe 67L-2008 (XN Tri Tôn)	56.378.241	-
Xe 67L-4853 (XN Tân Châu)	70.887.909	-
Cộng	115.525.015.849	11.904.337.149

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.228.037.480	1.228.037.480	1.700.407.830	1.700.407.830
Công ty TNHH Thanh bình Nhật Nam	-	-	410.000.000	410.000.000
Công ty TNHH XD và Tư vấn Môi trường Viên Bách	-	-	350.000.000	350.000.000
Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	464.259.000	464.259.000	464.259.000	464.259.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hòa Bình An Giang	419.819.740	419.819.740	-	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàng Thanh	140.752.000	140.752.000	-	-
Các đối tượng còn lại	203.206.740	203.206.740	476.148.830	476.148.830
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.228.037.480	1.228.037.480	1.700.407.830	1.700.407.830

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019 (VND)
	Phải nộp	4.907.671.654	5.112.962.962	7.671.338.260
Thuế GTGT	2.625.554.574	3.353.635.103	4.789.527.024	1.189.662.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.095.344.717	1.105.791.016	2.096.000.000	1.105.135.733
Thuế thu nhập cá nhân	186.772.363	379.725.607	512.000.000	54.497.970
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	260.811.236	260.811.236	-
Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	118.405.000	-
Trích trước chi phí công trình	118.405.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	118.405.000	-

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	87.558.875	26.267.662
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	87.558.875	26.267.662
b) Dài hạn	-	-
Cộng	87.558.875	26.267.662

5.15 Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.923.314.788	30.050.638.312
Tài sản thừa chờ giải quyết	395.069.000	395.069.000
Kinh phí công đoàn	453.698	14.771.226
Bảo hiểm xã hội	-	147.950.491
Bảo hiểm y tế	-	26.108.909
Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.603.960
Phải trả về cổ phần hoá	26.928.793.726	26.928.793.726
Các khoản phải trả, phải nộp khác	598.998.364	2.526.341.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	27.923.314.788	30.050.638.312
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền, hiện vật thu hộ của xí nghiệp Thoại Sơn	21.572.000	21.572.000
Tiền bảo hành công trình phải trả cho nhà cung cấp	533.752.000	2.504.769.000
Thuế thu nhập cá nhân	4.560.728	-
Công trình cải tạo tường bao khu vực lò đốt nhà máy xử lý rác huyện Thoại Sơn	39.113.636	-
Cộng	598.998.364	2.526.341.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng (VND)
Số dư tại 03/10/2018	198.930.000.000	-	-	-	198.930.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	3.124.267.753	-	3.124.267.753
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	3.124.267.753	-	3.124.267.753
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	198.930.000.000	-	3.124.267.753	-	202.054.267.753
Số dư tại 01/01/2019	198.930.000.000	-	3.124.267.753	-	202.054.267.753
Tăng trong kỳ	-	1.100.715.292	7.107.235.397	111.763.531.435	119.971.482.124
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	7.107.235.397	-	7.107.235.397
Phân phối lợi nhuận	-	380.232.004	-	-	380.232.004
Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng năm 2019	-	720.483.288	-	-	720.483.288
Nguồn vốn được cấp từ ngân sách	-	-	-	111.763.531.435	111.763.531.435
Giảm trong kỳ	-	-	8.105.581.292	-	8.105.581.292
Trích quỹ đầu tư phát triển quý 4/2018 (*)	-	-	380.232.004	-	380.232.004
Trích lập quỹ khen thưởng quý 4/2018 (*)	-	-	1.428.000.000	-	1.428.000.000
Trích lập quỹ phúc lợi quý 4/2018 (*)	-	-	612.000.000	-	612.000.000
Trích lập ban điều hành quý 4/2018 (*)	-	-	25.000.000	-	25.000.000
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng năm 2019 (*)	-	-	720.483.288	-	720.483.288
Trích lập quỹ khen thưởng 6 tháng năm 2019 (*)	-	-	2.880.000.000	-	2.880.000.000
Trích lập quỹ phúc lợi 6 tháng năm 2019 (*)	-	-	1.920.000.000	-	1.920.000.000
Trích lập ban điều hành 6 tháng năm 2019 (*)	-	-	139.866.000	-	139.866.000
Số dư tại 30/06/2019	198.930.000.000	1.100.715.292	2.125.921.858	111.763.531.435	313.920.168.585

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau: Phân phối lợi nhuận 3 tháng năm 2018 và tạm phân phối theo kế hoạch năm 2019 cho việc trích quỹ đầu tư phát triển số tiền; quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ ban điều hành với số tiền lần lượt là 1.100.715.292 đồng và 7.004.866.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	194.718.000.000	194.718.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	4.212.000.000	4.212.000.000
Cộng	198.930.000.000	198.930.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
Vốn góp tại ngày 01/10/2018	198.930.000.000	198.930.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2019	198.930.000.000	198.930.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.893.000	19.893.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.893.000	19.893.000
Cổ phiếu phổ thông	19.893.000	19.893.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.893.000	19.893.000
Cổ phiếu phổ thông	19.893.000	19.893.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.100.715.292	-
Cộng	1.100.715.292	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
Doanh thu bán các thành phẩm - Công trình	587.567.273	79.290.909
Doanh thu dịch vụ công ích	78.331.941.571	40.219.199.399
Doanh thu dịch vụ phục vụ công ích	7.108.792.315	6.134.432.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	453.609.496	527.715.426
Cộng	86.481.910.655	46.960.637.878

5.18 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
Giá vốn bán các thành phẩm - Công trình	208.264.000	70.838.818
Giá vốn dịch vụ công ích	68.620.043.745	36.183.009.480
Giá vốn dịch vụ phục vụ công ích	2.460.656.884	1.692.728.569
Giá vốn dịch vụ khác	264.571.462	365.106.607
Cộng	71.553.536.091	38.311.683.474

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	865.880.526	817.698.081
Cộng	865.880.526	817.698.081

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.391.693.157	2.952.612.010
Chi phí vật liệu quản lý	44.504.327	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.668.969	112.448.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.158.676	92.411.088
Thuế phí và lệ phí	83.517.816	8.491.000
Chi phí dự phòng	111.732.128	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.097.895	171.303.141
Chi phí bằng tiền khác	1.185.309.012	478.657.094
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	1.611.205.375
Cộng	7.622.681.980	5.427.128.100

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.21 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản khác	47.792.303	46.871.767
Cộng	47.792.303	46.871.767
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	6.339.000	72.132.637
Cộng	6.339.000	72.132.637
Lợi nhuận khác	41.453.303	- 25.260.870

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.213.026.413	4.014.263.515
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>6.339.000</i>	<i>1.681.399.012</i>
<i>Chi phí không được tính thuế</i>	<i>6.339.000</i>	<i>1.681.399.012</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	8.219.365.413	5.695.662.527
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.886.999.790	3.357.148.318
Thu nhập chịu thuế suất 10%	5.235.455.535	2.185.660.979
Thu nhập chịu thuế suất 10% và được miễn	96.910.088	152.853.230
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.110.636.520	905.281.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(4.845.504)	(15.285.323)
Thuế TNDN hiện hành	1.105.791.016	889.995.762

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.23 Lãi trên cơ bản cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	7.107.235.397	3.124.267.753
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận (*)	(4.939.866.000)	(2.065.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.167.369.397	1.059.267.753
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19.893.000	19.893.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	109	53

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên. Theo đó, Công ty quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ ban điều hành năm 2018 và tạm trích theo kế hoạch năm 2019 với số tiền lần lượt là 2.065.000.000 đồng và 4.939.866.000 đồng.

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.204.303.861	6.163.106.112
Chi phí nhân công	51.557.047.361	29.276.558.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.053.851.044	3.905.511.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.902.415.015	5.035.655.524
Chi phí khác bằng tiền	3.511.036.154	3.083.255.565
Cộng	83.228.653.435	47.464.087.164

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.853.626.538	1.293.432.637

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.809.713.620	56.375.209.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.073.116.063	47.206.578.452
Đầu tư tài chính ngắn hạn	416.688.219	400.000.000
Tổng	89.299.517.902	103.981.787.942
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	29.151.352.268	31.751.046.142
Chi phí phải trả	118.405.000	-
Cộng	29.269.757.268	31.751.046.142

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với giá trị trích lập là 1.712.737.503 đồng (tại ngày 31/12/2018 giá trị trích lập là: 1.611.205.375 đồng)

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	29.151.352.268	-	29.151.352.268
Chi phí phải trả	118.405.000	-	118.405.000
Tổng	29.269.757.268	-	29.269.757.268
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	31.751.046.142	-	31.751.046.142
Cộng	31.751.046.142	-	31.751.046.142

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh, Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.809.713.620	-	33.809.713.620
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.978.681.763	94.434.300	55.073.116.063
Đầu tư tài chính ngắn hạn	416.688.219	-	416.688.219
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-	-
Cộng	89.205.083.602	94.434.300	89.299.517.902
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.375.209.490	-	56.375.209.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.112.144.152	94.434.300	47.206.578.452
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-	-
Cộng	103.887.353.642	94.434.300	103.981.787.942

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 thuộc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Đây là kỳ kế toán đầu tiên khi công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần nên số liệu so sánh chưa đồng nhất với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét.

Người lập

Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2019
Tổng Giám đốc



Trần Thị Thúy

Võ Thị Ngọc Bích

Trần Minh Tâm



CPA VIETNAM

MOORE STEPHENS

INTERNATIONAL LIMITED

A member of  *Members in principal cities throughout the world*

Moore Stephens International Limited, registered in England and Wales with registered number 221527.

A list of directors names is available at the company's registered Office and principal place of business:

150 Aldersgate Street, London EC 1A 4AB, England, U.K.

Tel: +44 (0) 20 7334 9191, Fax: +44 (0) 20 7651 1637

www.moorestephens.com

CPA VIETNAM was established in Hanoi, Vietnam more than a decade ago, CPA VIETNAM is a member firm of Moore Stephens International Limited (MSIL) and managed by Moore Stephens Asia Pacific Limited (MSAP).

Head office and principal place of business: 8th floor, VG office building, No 235 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Tel: + 84 (24) 3 783 2121, Fax: + 84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn